



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Ủy viên (Miễn nhiệm 18/4/2014)
	Ông Bùi Hải Nam	Ủy viên (Miễn nhiệm 18/4/2014)
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Ủy viên (Bổ nhiệm 18/4/2014)
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên (Bổ nhiệm 18/4/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Số. 475/2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ chủ yếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-01
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Tiên Trình
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-01

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		53.556.322.095	32.555.980.189
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	659.339.110	1.658.793.536
1. Tiền	111		659.339.110	1.658.793.536
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.557.539.367	21.694.113.952
1. Phải thu khách hàng	131		49.306.947.579	21.474.490.097
2. Trả trước cho người bán	132		246.400.000	219.623.855
5 Các khoản phải thu khác	135	5.2	4.191.788	-
IV- Hàng tồn kho	140		1.946.765.863	7.449.376.422
1. Hàng tồn kho	141	5.3	1.946.765.863	7.449.376.422
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.392.677.755	1.753.696.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	822.873.615	1.566.375.076
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	569.804.140	187.321.203
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.015.540.365.182	1.039.596.636.116
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		950.556.388.028	968.841.534.962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	730.235.839.523	747.531.798.988
- Nguyên giá	222		1.067.963.211.145	1.067.300.953.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(337.727.371.622)	(319.769.154.284)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	215.548.089.172	212.503.767.899
- Nguyên giá	228		216.634.774.678	213.512.007.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.086.685.506)	(1.008.239.148)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	4.772.459.333	8.805.968.075
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		64.983.977.154	70.755.101.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	64.983.977.154	70.755.101.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.069.096.687.277	1.072.152.616.305

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		618.661.038.022	631.875.039.105
I- Nợ ngắn hạn	310		133.630.349.435	147.666.913.143
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	65.173.392.261	79.106.018.530
2. Phải trả người bán	312		2.449.623.961	4.511.117.721
3. Người mua trả tiền trước	313		-	128.715.329
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	4.049.082.198	896.373.749
5. Phải trả người lao động	315		305.520.510	1.692.046.406
6. Chi phí phải trả	316		-	4.543.699.817
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	61.618.471.064	56.748.682.150
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34.259.441	40.259.441
II- Nợ dài hạn	330		485.030.688.587	484.208.125.962
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	22.665.629.131	22.665.629.131
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	462.365.059.456	461.542.496.831
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		450.435.649.255	440.277.577.200
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	450.435.649.255	440.277.577.200
1. Vốn điều lệ	411		450.000.000.000	450.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.310.909.091	1.310.909.091
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.244.737.589	6.244.737.589
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(7.119.997.425)	(17.278.069.480)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.069.096.687.277	1.072.152.616.305

Bình Phước, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Thị Giang



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Văn Đình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	86.594.937.589	65.844.631.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		86.594.937.589	65.844.631.624
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	42.700.852.819	29.262.681.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		43.894.084.770	36.581.949.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	26.186.115	138.975.717
7. Chi phí tài chính	22	5.19	27.787.797.535	35.578.498.533
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.703.786.918	33.052.588.695
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	5.145.383.346	4.186.962.727
10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		10.987.090.004	(3.044.535.915)
11. Thu nhập khác	31		14.002.251	2.497
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40		14.002.251	2.497
14. Tổng lãi kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.001.092.255	(3.044.533.418)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	843.020.200	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.158.072.055	(3.044.533.418)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	225,7	(67,7)

Bình Phước, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Thị Giang



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Văn Dinh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	67.173.612.598	71.268.643.154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.000.454.330)	(4.276.910.743)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.028.313.374)	(5.051.921.555)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(26.748.855.622)	(23.567.183.958)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(722.964.127)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	329.550.442	364.983.738
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.918.152.484)	(14.361.526.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.084.423.103	24.376.084.459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	15.000.000.000	1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.186.115	138.975.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.186.115	138.975.717
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36.976.482.232	6.216.418.142
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50.086.545.876)	(39.061.209.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.110.063.644)	(32.844.790.889)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(999.454.426)	(8.329.730.713)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.658.793.536	11.220.505.394
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	659.339.110	2.890.774.681

Bình Phước, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Thị Giang



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Văn Dinh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÈNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) hình thành từ việc cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Vốn điều lệ: 450.000.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	22.950.000	229.500.000.000	51,00%
Cán bộ công nhân viên của Công ty	63.350	633.500.000	0,14 %
Vốn của cổ đông khác	21.986.650	219.866.000.000	48,86 %
Tổng	45.000.000	450.000.000.000	100 %

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số lao động bình quân : 92 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế;
- Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện nhà máy điện;
- Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng;
- Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản;
- Trồng cây nông nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.

Hoạt động chính trong 6 tháng đầu năm 2014 là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (tiếp)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được trích khấu hao trong vòng 50 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Lợi thế kinh doanh: theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên. Giá trị lợi thế kinh doanh được tính theo phương pháp chênh lệch tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân trong 30 năm hoạt động của dự án trên vốn Nhà nước so với lãi suất trái phiếu Chính phủ 10 năm theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 10/10/2007 đã được phê duyệt của Bộ Xây dựng số 1346/QĐ-BXD ngày 31/10/2007. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong vòng 30 năm dựa trên vòng đời của dự án.

Giá trị thương hiệu IDICO: theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên. Giá trị thương hiệu được phân bổ trong vòng 10 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước dài hạn (tiếp)

Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: được xác định khi xác định giá trị doanh nghiệp Công ty để cổ phần hóa và được phân bổ 10 năm (tương ứng với nguồn thu của Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).

Chi phí trung tố máy H1, H2: được phân bổ 2 năm (theo chu kỳ trung tu của thiết bị).

Chi phí đại tu tổ máy H1, H2: được phân bổ 4 năm (theo chu kỳ đại tu của thiết bị).

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các chính sách ưu đãi về thuế đối với công ty:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/07/2008.

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 4% và giá tính thuế Tài nguyên từ 01/8/2013 là 1.508,85đ/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 2010/QĐ-BTC ngày 16/8/2013 của Bộ Tài chính.

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 9.048đ /m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên, các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện, nước sạch, dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp và dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	49.396.000	51.610.000
Tiền gửi ngân hàng	609.943.110	1.607.183.536
Tổng	659.339.110	1.658.793.536

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền sử dụng điện trạm BTS	4.191.788	-
Tổng	4.191.788	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09A - DN****5.3 Hàng tồn kho**

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	1.793.012.140	1.626.967.673
Công cụ, dụng cụ	27.169.618	28.629.618
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	126.584.105	5.793.779.131
Tổng	1.946.765.863	7.449.376.422

(*) Nguyên liệu, vật liệu: chủ yếu là thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giám sát lắp đặt thiết bị - Đak Mi 4	-	1.544.729.073
Giám sát thi công đường dây 35 KV - Đak Mi 3	126.584.105	126.584.105
Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng Đak Mi 4	-	891.994.000
Thi công xây lắp đường dây 110kV đấu nối	-	3.230.471.953
Trạm biến áp Nhơn Trạch 3, 6	-	-
Tổng	126.584.105	5.793.779.131

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tiêu tu tổ máy H1	297.593.790	588.393.428
Chi phí tiêu tu tổ máy H2	294.195.428	595.187.790
Chi phí sửa chữa cầu Suối Minh đường vận hành bờ trái	-	11.828.000
Chi phí sửa chữa đường quanh lòng hồ (Đoạn NMN Bình Phước)	30.860.557	123.434.557
Chi phí sửa chữa ô tô 12 chỗ hiệu Toyota Hiace	40.290.210	120.882.210
Chi phí sửa chữa đường tránh ngập xã Long Bình	33.175.091	66.349.091
Chi phí sửa chữa đường quanh lòng hồ xã Long Bình	30.150.000	60.300.000
Chi phí sửa chữa đường vận hành bờ phải	53.332.000	-
Chi phí sửa chữa cải tạo sân và đường xuống khu E	43.276.539	-
Tổng	822.873.615	1.566.375.076

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	565.804.140	183.321.203
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000	4.000.000
Tổng	569.804.140	187.321.203

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	593.600.420.905	469.410.211.324	4.225.866.498	64.454.545	1.067.300.953.272
Tăng trong kỳ	1.170.198.063	3.862.210	-	45.000.000	1.219.060.273
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.170.198.063	3.862.210	-	-	1.174.060.273
Mua trong kỳ	-	-	-	45.000.000	45.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	556.802.400	-	556.802.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	556.802.400	-	556.802.400
Số dư tại 30/06/2014	594.770.618.968	469.414.073.534	3.669.064.098	109.454.545	1.067.963.211.145
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	108.865.656.022	208.431.803.420	2.443.408.079	28.286.763	319.769.154.284
Tăng trong kỳ	6.740.215.938	11.547.269.598	216.672.222	10.861.980	18.515.019.738
Khấu hao trong kỳ	6.740.215.938	11.547.269.598	216.672.222	10.861.980	18.515.019.738
Giảm trong kỳ	-	-	556.802.400	-	556.802.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	556.802.400	-	556.802.400
Số dư tại 30/06/2014	115.605.871.960	219.979.073.018	2.103.277.901	39.148.743	337.727.371.622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	484.734.764.883	260.978.407.904	1.782.458.419	36.167.782	747.531.798.988
Tại 30/06/2014	479.164.747.008	249.435.000.516	1.565.786.197	70.305.802	730.235.839.523

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/6/2014 là: 689.758.828.682 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2014 là: 1.100.245.548 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09A - DN****5.7 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	211.576.356.911	1.935.650.136	213.512.007.047
Tăng trong kỳ	3.122.767.631	-	3.122.767.631
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.122.767.631		3.122.767.631
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2014	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	306.546.268	701.692.880	1.008.239.148
Tăng trong kỳ	30.055.878	48.390.480	78.446.358
Khấu hao trong kỳ	30.055.878	48.390.480	78.446.358
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2014	336.602.146	750.083.360	1.086.685.506
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	211.269.810.643	1.233.957.256	212.503.767.899
Tại 30/6/2014	214.362.522.396	1.185.566.776	215.548.089.172

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Thủy điện Srok Phu Miêng (phần bổ sung)	236.082.547	4.532.910.451
Trồng cây khu đầu mối 1	1.343.330.715	1.287.757.259
Trồng cây khu đầu mối 2	207.640.700	197.617.965
Trồng cây khu đầu mối 3	1.124.857.425	1.065.620.263
Trồng cây khu dốc đồ	890.634.202	829.784.822
Trồng cây khu 24 ha	969.913.744	892.277.315
Tổng	4.772.459.333	8.805.968.075

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	32.553.728.000	33.246.314.000
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	17.505.117.333	20.006.019.333
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2013	78.935.935	138.131.935
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2013	194.220.176	340.512.176
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2011	290.133.482	464.199.482
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2011	261.413.966	445.151.966
Giá trị thương hiệu IDICO	14.100.428.262	16.114.772.262
Tổng	64.983.977.154	70.755.101.154

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09A - DN****5.10 Vay và nợ ngắn hạn**

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	24.319.348.103	17.407.439.489
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.658.427.179	12.907.439.489
- Chi nhánh Bình Phước (1)		
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV (2)	12.660.920.924	4.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	40.854.044.158	61.698.579.041
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
- Chi nhánh Đồng Nai		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.274.000.000	2.548.000.000
- Chi nhánh Bình Phước		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.500.000.000	5.000.000.000
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Bộ Tài chính	3.760.461.283	7.511.413.501
China Eximbank	13.319.582.875	26.639.165.540
Tổng	65.173.392.261	79.106.018.530

- (1) Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10/2014/1450170/HĐTD ngày 16/4/2014. Hạn mức vay là 17.000.000.000 đồng, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của Hợp đồng kể từ ngày 16/4/2013 đến ngày 31/3/2015. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.
- (2) Công ty vay ngắn hạn Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên theo Hợp đồng vay vốn số 01/IDICO-SHP ngày 15/01/2014. Số tiền vay 19.381.996.951 đồng, thời hạn vay 6 tháng, trả nợ 1 lần khi kết thúc thời hạn vay, lãi suất bằng lãi suất tiền vay ngắn hạn kỳ hạn 6 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Mục đích vay: vay vốn trả phí bảo lãnh, nợ gốc và lãi vay Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng cho Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài của Bộ Tài Chính.

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.261.520.337	670.281.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.056.073	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.515.937	45.907.051
Thuế tài nguyên	1.656.989.851	180.185.684
Tổng	4.049.082.198	896.373.749

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09A - DN****5.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	11.967.514.280	13.781.106.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	1.312.405.368	1.312.405.368
Tiền ăn giữa ca tháng 6/2014	81.795.000	-
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.486.305.556	-
Lãi vay phải trả China Eximbank	2.129.913.456	-
Lãi vay phải trả Bộ Tài chính	313.032.944	-
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - TNHH MTV	42.327.504.460	41.655.170.782
Tổng	61.618.471.064	56.748.682.150

5.13 Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác trình bày khoản phải trả dài hạn Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO). Đây là khoản nhận nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi sang cổ phần hóa theo Biên bản bàn giao từ Nhà máy sang Công ty cổ phần ngày 22/08/2008 số tiền là 138.833.138.378 đồng và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/4/2010, Công ty chia cổ tức năm 2009 với tỷ lệ 9% bằng tiền mặt (Tương ứng với số tiền 40.500.000.000 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế 2009. Đến thời điểm 31/12/2013 Công ty đã thực hiện chi trả cho cổ đông với số tiền là 17.834.370.869 đồng, còn nợ cổ đông Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) số tiền là 22.665.629.131 đồng.

5.14 Vay và nợ dài hạn

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	503.219.103.614	523.241.075.872
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	256.392.000.000	256.392.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (2)	1.507.000.000	2.781.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (3)	147.500.000.000	150.000.000.000
Bộ Tài chính (4)	3.760.461.283	7.511.413.501
China Eximbank (5)	94.059.642.331	106.556.662.371
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	40.854.044.158	61.698.579.041
Tổng	462.365.059.456	461.542.496.831

(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2004/HĐTD ngày 1/6/2004 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức vay là: 621.000.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư xây lắp dự án với thời hạn vay là 10 năm và lãi suất được điều chỉnh định kỳ.

(2) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

Hợp đồng vay dài hạn số 11/2009/HĐTD ngày 20/5/2009 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước, hạn mức vay là: 34.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 6 năm và lãi suất là 6,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A - DN

5.14 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng vay dài hạn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM ngày 28/11/2013 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức vay là: 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 07 năm và lãi suất 6 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ.

(4) Quy tích lũy trả nợ nước ngoài của Bộ Tài chính

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo Hợp đồng vay dài hạn số 08/HĐ ngày 30/6/2004 của Bộ Tài chính, hạn mức vay là: 2.490.790,28 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm và lãi suất là 6%/năm.

(5) Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (China Eximbank)

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo Hợp đồng vay dài hạn số BLA04073 ngày 16/8/2004 của Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu China Eximbank, hạn mức vay là: 11.513.250 đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm và lãi suất là 5,11%/năm.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trong năm thứ nhất	40.854.044.158	61.698.579.041
Trả trong năm thứ hai	70.146.353.152	69.872.165.540
Trả trong năm thứ ba đến năm thứ năm	212.826.706.304	212.278.331.291
Trả sau 5 năm	179.392.000.000	179.392.000.000
Trừ khoản đã phân loại sang nợ ngắn hạn	40.854.044.158	61.698.579.041
Tổng	462.365.059.456	461.542.496.831

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	450.000.000.000	-	7.555.646.680	(28.425.352.914)	429.130.293.766
Tăng trong năm	-	1.310.909.091	-	11.147.283.434	12.458.192.525
Lãi kinh doanh trong năm	-	-	-	11.147.283.434	11.147.283.434
Tăng khác	-	1.310.909.091	-	-	1.310.909.091
Giảm trong năm	-	-	1.310.909.091	-	1.310.909.091
Giảm khác	-	-	1.310.909.091	-	1.310.909.091
Số dư tại 31/12/2013	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	(17.278.069.480)	440.277.577.200
Số dư tại 01/01/2014	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	(17.278.069.480)	440.277.577.200
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.158.072.055	10.158.072.055
Lãi kinh doanh trong kỳ	-	-	-	10.158.072.055	10.158.072.055
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2014	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	(7.119.997.425)	450.435.649.255

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09A - DN****5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	229.500.000.000	304.755.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	220.500.000.000	145.245.000.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2014	01/01/2014
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	34.259.441	40.259.441
Quỹ Đầu tư phát triển	6.244.737.589	6.244.737.589
Tổng	6.278.997.030	6.284.997.030

5.16 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu sản xuất điện	78.321.706.870	63.582.555.570
Doanh thu sản xuất nước sạch	2.392.916.799	2.262.076.054
Doanh thu dịch vụ tư vấn	1.602.218.797	-
Doanh thu thi công xây lắp	4.278.095.123	-
Tổng	86.594.937.589	65.844.631.624

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09A - DN****5.17 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Gía vốn sản xuất điện	35.693.192.554	27.929.513.436
Gía vốn sản xuất nước sạch	1.414.140.572	1.333.168.560
Gía vốn dịch vụ tư vấn	1.544.729.073	-
Gía vốn thi công xây lắp	4.048.790.620	-
Tổng	42.700.852.819	29.262.681.996

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.186.115	138.975.717
Tổng	26.186.115	138.975.717

5.19 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền vay	26.703.786.918	33.052.588.695
Lỗ do chênh lệch tỷ giá phân bổ	964.956.397	2.525.909.838
Chi phí hoạt động tài chính khác	119.054.220	-
Tổng	27.787.797.535	35.578.498.533

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.289.056.379	2.044.289.946
Chi phí vật liệu quản lý	321.080.462	363.511.385
Chi phí đồ dùng văn phòng	170.682.799	34.637.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	761.030.358	673.531.354
Thuế, phí và lệ phí	66.886.657	68.369.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.293.741	158.432.384
Chi phí bằng tiền khác	1.126.352.950	844.191.338
Tổng	5.145.383.346	4.186.962.727

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09A - DN****5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận kế toán	11.001.092.255	(3.044.533.418)
<i>Trong đó</i>		
- Lợi nhuận kinh doanh điện	9.927.791.566	(3.791.587.193)
- Lợi nhuận kinh doanh nước sạch	746.318.096	608.075.561
- Lợi nhuận hoạt động TVGS	57.489.724	-
- Lợi nhuận hoạt động TCXL	229.304.503	-
- Hoạt động tài chính	26.186.115	138.975.717
- Hoạt động khác	14.002.251	2.497
Các khoản điều chỉnh tăng	331.799.996	-
- Chi phí không được trừ	331.799.996	-
Các khoản điều chỉnh giảm	724.789.254	(3.044.533.418)
- Các khoản khác (chuyển lỗ)	724.789.254	(3.044.533.418)
Thu nhập chịu thuế	10.608.102.997	-
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	15%	15%
Thuế TNDN phải nộp	1.614.104.230	-
<i>Thuế TNDN được miễn giảm</i>	771.084.030	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	843.020.200	-

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.158.072.055	(3.044.533.418)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.158.072.055	(3.044.533.418)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	225,7	(67,7)

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	843.881.318	7.760.307.949
Chi phí nhân công	6.235.020.068	5.751.983.665
Chi phí công cụ dụng cụ	287.635.074	60.319.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.593.466.096	19.353.946.143
Chi phí thuế, phí và lệ phí	66.886.657	68.369.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.206.820.380	1.022.360.351
Chi phí khác bằng tiền	15.088.915.275	7.140.950.798
Tổng	42.322.624.868	41.158.237.226

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09A - DN****6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO	1.093.726.266	894.394.478
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (IDICO-IDI)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	270.772.127	448.298.172
<u>Phải trả khác</u>			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	64.993.133.591	64.320.799.913
<u>Phải trả người bán</u>			
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	2.062.359.703	3.062.359.703
<u>Vay ngắn hạn</u>			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	12.660.920.924	4.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A - DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

	Kinh doanh điện	Nước sạch	Dịch vụ tư vấn	Thi công xây lắp	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
DOANH THU						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.321.706.870	2.392.916.799	1.602.218.797	4.278.095.123	-	86.594.937.589
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Doanh thu	78.321.706.870	2.392.916.799	1.602.218.797	4.278.095.123	-	86.594.937.589
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Giá vốn hàng bán	(35.693.192.554)	(1.414.140.572)	(1.544.729.073)	(4.048.790.620)	-	(42.700.852.819)
Lợi nhuận gộp	42.628.514.316	978.776.227	57.489.724	229.304.503	-	43.894.084.770
Thu nhập tài chính	25.550.872	635.243	-	-	-	26.186.115
Chi phí tài chính	(27.707.882.694)	(79.914.841)	-	-	-	(27.787.797.535)
Thu nhập khác	-	-	-	-	14.002.251	14.002.251
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.992.840.056)	(152.543.290)	-	-	-	(5.145.383.346)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(720.731.365)	(56.113.610)	(12.647.739)	(50.446.991)	(3.080.495)	(843.020.200)
Lợi nhuận trong kỳ	9.232.611.073	690.839.729	44.841.985	178.857.512	10.921.756	10.158.072.055

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 và 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	659.339.110	1.658.793.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.311.139.367	21.474.490.097
Tổng	49.970.478.477	23.133.283.633
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	527.538.451.717	540.648.515.361
Phải trả người bán và phải trả khác	86.733.724.156	83.925.429.002
Chi phí phải trả	-	4.543.699.817
Tổng	614.272.175.873	629.117.644.180

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09A - DN****6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2014	01/01/2014	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	100.263.050.014	116.989.275.689	-	-
Tổng	100.263.050.014	116.989.275.689	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này. Tại ngày 30/06/2014, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro này thấp do Công ty có khoản đầu tư tài chính khác là không trọng yếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A - DN

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/6/2014			
Các khoản vay	65.173.392.261	462.365.059.456	527.538.451.717
Phải trả người bán và phải trả khác	64.068.095.025	22.665.629.131	86.733.724.156
Tổng Cộng	129.241.487.286	485.030.688.587	614.272.175.873
Tại 01/01/2014			
Các khoản vay	79.106.018.530	461.542.496.831	540.648.515.361
Phải trả khách hàng và phải trả khác	61.259.799.871	22.665.629.131	83.925.429.002
Chi phí phải trả	4.543.699.817	-	4.543.699.817
Tổng cộng	144.909.518.218	484.208.125.962	629.117.644.180

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tị	659.339.110	-	659.339.110
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.311.139.367	-	49.311.139.367
Tài sản tài chính khác	4.000.000	-	4.000.000
Tổng cộng	49.974.478.477	-	49.974.478.477
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tị	1.658.793.536	-	1.658.793.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.474.490.097	-	21.474.490.097
Tài sản tài chính khác	4.000.000	-	4.000.000
Tổng cộng	23.137.283.633	-	23.137.283.633

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Bình Phước, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập



Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Văn Đình